

Số: **53** /BC-UBND

Bình Định, ngày **11** tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO**

**Kết quả sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp  
theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị  
và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 27/12/2014 của Chính phủ**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1644/BNN-QLDN ngày 7/03/2019 về việc báo cáo kết quả sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 27/12/2014 của Chính phủ; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau:

**I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ**

**1. Căn cứ thực hiện:**

**a. Văn bản Trung ương**

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

- Công văn số 1548/TTg-ĐMDN ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty Lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Bình Định;

- Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định tiền thuê đất đối với công ty nông, lâm nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

- Thông tư số 51/2015/TT-BTC ngày 17/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về cơ chế tài chính đặc thù sau khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính hướng dẫn xác định giá trị rừng trồng, vườn cây khi thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Thông tư số 11/2014/TT-NHNN ngày 20/8/2015 của Ngân hàng Nhà nước Hướng dẫn về việc xử lý các khoản nợ vay của công ty nông, lâm nghiệp tại tổ chức tín dụng khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;

#### **b. Các văn bản của địa phương**

- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ công tác giúp Hội đồng thẩm định đề án sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 2277/UBND-TH ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh về việc báo cáo phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Văn bản số 760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/6/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai Dự án xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các công ty lâm nghiệp.

- Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án Sắp xếp đổi mới Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sông Kôn.

- Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án Sắp xếp đổi mới Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án Sắp xếp đổi mới Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Hà Thanh.

#### **2. Xây dựng và phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới (phụ biểu 01)**

Các Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Quy Nhơn, Hà Thanh đã hoàn thành Đề án sắp xếp, đổi mới và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số

2156/QĐ-UBND; Quyết định số 2157/QĐ-UBND và Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 24/6/2016.

### **3. Về đất đai**

#### *a. Phê duyệt phương án sử dụng đất*

Số lượng công ty nông, lâm nghiệp đã được phê duyệt phương án sử dụng đất: 03 công ty: Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt Phương án sử dụng đất tại Quyết định 3347/QĐ-UBND ngày 01/10/2018; Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt Phương án sử dụng đất tại Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 01/10/2018; Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt Phương án sử dụng đất tại Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 03/10/2018.

#### *b. Bàn giao đất về cho địa phương quản lý, sử dụng*

- Dự kiến bàn giao: 5.167,37 ha;
- Đã bàn giao: 4.403,43 ha;
- Tiếp tục bàn giao: 763,94 ha.

### **4. Tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trước và sau sắp xếp: (Phụ biểu 02, 03)**

#### *a. Tài chính:*

- Trước sắp xếp: 121.037 triệu đồng
- + Vốn chủ sở hữu: 111.684 triệu đồng;
- + Nguồn vốn khác: 10.353 triệu đồng.
- Sau sắp xếp (giá trị doanh nghiệp xác định lại khi thực hiện sắp xếp, đổi mới): 122.555 triệu đồng.
- + Vốn chủ sở hữu: 112.952 triệu đồng;
- + Nguồn vốn khác: 9.603 triệu đồng.
- Tại thời điểm báo cáo: 125.892 triệu đồng.
- + Vốn chủ sở hữu: 123.840 triệu đồng;
- + Nguồn vốn khác: 2.052 triệu đồng.

#### *b. Kết quả sản xuất kinh doanh:*

- Trước sắp xếp (tại thời điểm xây dựng phương án tổng thể): 114.574.640.000 đồng
- Sau sắp xếp, đổi mới: 123.636.703.000 đồng

### **5. Kết quả giải quyết lao động (Phụ biểu 04)**

- Lao động tiếp tục sử dụng: 175 người.
- Giải quyết đời dư: 9 người.

- Giải quyết theo chế độ tinh giảm biên chế: Không.
- Thanh lý hợp đồng khoán: Không.
- Nghỉ theo chế độ: 04 người.
- Đào tạo chuyển nghề: 02 người.
- Tuyển dụng mới: Không.
- Ký mới hợp đồng khoán: Không.
- Tổng kinh phí đã thực hiện: 981.623.868.000 đồng.

#### **6. Khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện:**

- Về xây dựng và phê duyệt phương án tổng thể: Không.
- Về lựa chọn mô hình sắp xếp, đổi mới: Không.
- Về triển khai phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới: Không.
- Về rà soát, đo đạc, cắm mốc và cấp giấy CNQSD đất: Thuận lợi.
- Về phê duyệt phương án sử dụng đất, bàn giao đất về cho địa phương, kế hoạch sử dụng đất bàn giao về cho địa phương: Thuận lợi.
- Về xử lý tài chính, công nợ: Không.
- Về giải quyết lao động: Không.

#### **7. Đánh giá về mô hình sắp xếp, đổi mới**

Việc thực hiện sắp xếp đổi mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế hiện tại, nhằm nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững ổn định chính trị xã hội. Các công ty quản lý chặt chẽ ranh giới, mốc giới nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai và tài nguyên rừng được nhà nước giao, chủ động trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, bảo tồn và phát triển vốn sản xuất do nhà nước đầu tư, tạo thêm việc, thu nhập làm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, công ty và người lao động.

## **II. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

### **1. Hiện trạng đất đai (Phụ biểu 05A, 05B):**

#### *a. Đất sản xuất nông nghiệp:*

- Đất trồng cây hàng năm: 1.409,68 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 0,00 ha.
- Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản: 0,00 ha.

#### *b. Đất lâm nghiệp: 37.185,67 ha.*

- Đất rừng sản xuất: 29.114,98 ha.
- + Rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 22.865,86 ha.
- + Rừng sản xuất là rừng trồng: 5.944,17 ha.

- + Đất chưa có rừng: 304,95 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 6.540,88 ha.
- + Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: 2.714,82 ha.
- + Rừng phòng hộ là rừng trồng: 2.320,21 ha.
- + Đất chưa có rừng: 1.505,85 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 1.529,81 ha.
- + Rừng đặc dụng là rừng trồng: 996,15 ha.
- + Đất chưa có rừng: 533,66 ha.

c. *Đất nông nghiệp khác*: 827,56 ha.

d. *Đất chuyên dùng*: Đất phi nông nghiệp: 550,46 ha.

đ. *Đất chưa sử dụng*: 0,12 ha.

## **2. Quản lý, sử dụng đất (Phụ biểu 06):**

a. *Tổ chức sản xuất*: 34.219,46 ha.

b. *Diện tích giao khoán*: 4.736,10 ha.

- Khoán theo Nghị định 01/CP: 456,60 ha.

- Khoán quản lý bảo vệ rừng: 4.279,50 ha.

c. *Liên doanh, liên kết (ghi rõ đối tượng thực hiện liên doanh, liên kết)*: 305,31 ha.

d. *Diện tích đang lấn chiếm*: 537,03 ha.

đ. *Diện tích đất cấp trùng*: 175,47 ha.

## **3. Giao, thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phụ biểu 07):**

a. *Diện tích đất được giao không thu tiền*: 34.052,27 ha.

b. *Diện tích đất đã thuê*: 5.921,10 ha.

- Đất nông nghiệp: 1.500,36 ha.

- Đất phi lâm nghiệp: 4.414,96 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 5,78 ha.

c. *Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*: 36.554,21 ha.

- Đất lâm nghiệp: 36.475,18 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 79,03 ha.

## **4. Diện tích đất dự kiến tiếp tục quản lý sử dụng (Phụ biểu 08A, 08B):**

a. *Đất lâm nghiệp*: 37.473,14 ha.

- Đất rừng sản xuất: 28.867,53 ha

+ Rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 22.865,86 ha;

+ Rừng sản xuất là rừng trồng: 5.716,62 ha;

|                                     |              |
|-------------------------------------|--------------|
| + Đất chưa có rừng:                 | 285,05 ha.   |
| - Đất rừng phòng hộ:                | 6.465,78 ha. |
| + Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:   | 2.714,82 ha; |
| + Rừng phòng hộ là rừng trồng:      | 2.245,11 ha; |
| + Đất chưa có rừng:                 | 1.505,85 ha. |
| - Đất rừng đặc dụng:                | 1.529,81 ha  |
| + Rừng đặc dụng là rừng trồng:      | 996,15 ha;   |
| + Đất chưa có rừng:                 | 533,66 ha.   |
| b. Đất nông nghiệp khác:            | 610,02 ha    |
| c. Đất chuyên dùng:                 | 66,55 ha.    |
| d. Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng: | 1,85 ha.     |
| đ. Đất chưa sử dụng:                | 0,12 ha.     |

**5. Diện tích đất giao về cho địa phương (Phụ biểu 09A, 09B, 09C):**

|                                                  |              |
|--------------------------------------------------|--------------|
| a. Đất sản xuất nông nghiệp: Trồng cây hàng năm: | 1.623,58 ha. |
| b. Đất lâm nghiệp:                               | 1.682,64 ha. |
| - Đất rừng sản xuất:                             | 1.584,15 ha. |
| + Rừng sản xuất là rừng tự nhiên:                | 9,72 ha.     |
| + Rừng sản xuất là rừng trồng:                   | 1.554,53 ha. |
| + Đất chưa có rừng:                              | 19,90 ha.    |
| - Đất rừng phòng hộ: Rừng trồng                  | 98,49 ha.    |
| c. Đất nông nghiệp khác:                         | 1.356,36 ha. |
| d. Đất chuyên dùng:                              | 47,79 ha.    |
| đ. Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng:              | 450,54 ha.   |
| e. Đất chưa sử dụng:                             | 16,46 ha.    |
| f. Phân theo hình thức sử dụng:                  |              |
| - Tổ chức sản xuất:                              | 4.906,03 ha. |
| - Diện tích giao khoán theo Nghị định 01/CP:     | 43,80 ha.    |
| - Diện tích đang lấn chiếm:                      | 217,5 ha.    |

**6. Kết quả rà soát, đo đạc, cắm mốc và cấp GCNQSD đất (phụ biểu 10):**

|                                                               |               |
|---------------------------------------------------------------|---------------|
| a. Diện tích đã đo đạc, cắm mốc theo Nghị định 118/2014/CP:   | 39.228,33 ha. |
| - Đất nông nghiệp:                                            | 39.121,74 ha  |
| - Đất phi nông nghiệp:                                        | 106,59 ha     |
| b. Diện tích dự kiến bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng: | 5.167,37 ha.  |

- Đã bàn giao: 4.403,43 ha.
- + Đất nông nghiệp: 4.345,89 ha.
- + Đất phi nông nghiệp: 57,54 ha.
- Chưa bàn giao: 763,94 ha.
- + Đất nông nghiệp: 306,96 ha.
- + Ngoài 3 loại rừng: 450,54 ha.
- + Đất phi nông nghiệp: 6,71 ha.
- + Dự kiến thời gian hoàn thành: Năm 2019.

c. Kinh phí thực hiện đo đạc, cắm mốc và cấp giấy CNQSD đất:

Kinh phí Trung ương hỗ trợ.

### III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Về cơ chế, chính sách:

- Đề nghị bổ sung thêm vốn điều lệ cho Công ty để hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đề nghị Trung ương ban hành chính sách hỗ trợ vốn đầu tư trồng rừng gỗ lớn, hỗ trợ cấp chứng chỉ FSC.

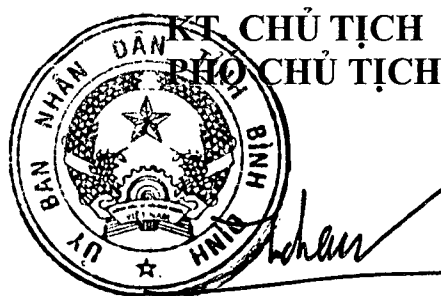
#### 2. Về mô hình sắp xếp:

Tiếp tục duy trì củng cố, phát triển Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất theo kế hoạch giao.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./. *W*

#### Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K13 (11b). *W*



Trần Châu



# BIÊN BẢN KẾT QUẢ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

Biên bản báo cáo số: 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định



| TT  | Tên đơn vị                       | Mô hình sắp xếp, đổi mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt                                                                                                   | Đã được phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới                           | Đề xuất thay đổi mô hình | Kết quả triển khai sắp xếp, đổi mới |                |                |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------|----------------|
|     |                                  |                                                                                                                                                               |                                                                    |                          | Đã hoàn thành                       | Đang thực hiện | Chưa thực hiện |
| (1) | (2)                              | (3)                                                                                                                                                           | (4)                                                                |                          | (5)                                 | (6)            | (7)            |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | Duy trì củng cố, phát triển Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. | Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định. | Không                    | x                                   |                |                |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | Duy trì củng cố, phát triển Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. | Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định. | Không                    | x                                   |                |                |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn | Duy trì củng cố, phát triển Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. | Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định. | Không                    | x                                   |                |                |

*[Handwritten signature]*

Biểu 02

**HIỆN TRẠNG TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)*

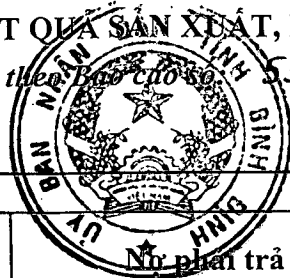
Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT             | Tên Công ty                      | Trước sắp xếp, đổi mới |                |                            | Sau sắp xếp, đổi mới |                |                            | Tại thời điểm báo cáo |                |                            |
|----------------|----------------------------------|------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|----------------|----------------------------|-----------------------|----------------|----------------------------|
|                |                                  | Nguồn vốn chủ sở hữu   |                |                            | Nguồn vốn chủ sở hữu |                |                            | Nguồn vốn chủ sở hữu  |                |                            |
|                |                                  | Tổng số                | Vốn chủ sở hữu | Nguồn kinh phí và quỹ khác | Tổng số              | Vốn chủ sở hữu | Nguồn kinh phí và quỹ khác | Tổng số               | Vốn chủ sở hữu | Nguồn kinh phí và quỹ khác |
| (1)            | (2)                              | (3)                    | (4)            | (5)                        | (6)                  | (7)            | (8)                        | (9)                   | (10)           | (11)                       |
| Tổng 3 công ty |                                  | 121.037                | 111.684        | 10.353                     | 122.555              | 112.952        | 9.603                      | 125.892               | 123.840        | 2.052                      |
| 1              | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | 29.128                 | 28.858         | 270                        | 31.708               | 31.171         | 537                        | 37.650                | 35.806         | 1.844                      |
| 2              | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | 38.554                 | 39.122         | 432                        | 38.522               | 39.107         | -585                       | 41.219                | 41.619         | - 400                      |
| 3              | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn | 53.355                 | 43.704         | 9.651                      | 52.325               | 42.674         | 9.651                      | 47.023                | 46.415         | 608                        |



**Biểu 03: KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)



| TT  | Tên Công ty              | Trước sắp xếp, đổi mới |             |            |             |            |           |                      |                    |               |                       |                           |
|-----|--------------------------|------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-----------|----------------------|--------------------|---------------|-----------------------|---------------------------|
|     |                          | Doanh thu              | Nợ phải trả |            | Nợ phải thu | Nợ khó đòi | Lỗ lũy kế | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế | Nộp ngân sách | Lương bình quân/tháng | Thu nhập bình quân/ha/năm |
|     |                          |                        | Dài hạn     | Ngắn hạn   |             |            |           |                      |                    |               |                       |                           |
| (1) | (2)                      | (3)                    | (4)         | (5)        | (6)         | (7)        | (8)       | (9)                  | (10)               | (11)          | (12)                  | (13)                      |
|     | Tổng 3 công ty           | 114.574.640            | 16.310.011  | 30.275.546 | 23.724.649  | 300.000    | 0         | 15.260.935           | 12.400.501         | 10.404.991    |                       |                           |
| 1   | Công ty TNHH LN Quy Nhơn | 55.052.527             |             | 19.844.131 | 5.768.291   |            |           | 9.099.521            | 7.224.676          | 7.627.234     | 7.500                 | 12.454                    |
| 2   | Công ty TNHH LN Hà Thanh | 30.006.290             | 6.659.011   | 5.925.754  | 8.943.636   |            |           | 3.866.574            | 3.015.928          | 978.241       | 9.559                 | 31.213                    |
| 3   | Công ty TNHH LN Sông Kôn | 29.515.823             | 9.651.000   | 4.505.661  | 9.012.722   | 300.000    |           | 2.294.840            | 2.159.897          | 1.799.516     | 6.171                 | 12.592                    |

*mm*

**Tiếp biểu 03: KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
**(Kèm theo Báo cáo số: 53 /BC-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2019)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Doanh thu   | Sau sắp xếp, đổi mới |            |             |            |           |                      |                    |               |                       |                           |
|-------------|----------------------|------------|-------------|------------|-----------|----------------------|--------------------|---------------|-----------------------|---------------------------|
|             | Nợ phải trả          |            | Nợ phải thu | Nợ khó đòi | Lỗ lũy kế | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế | Nộp ngân sách | Lương bình quân/tháng | Thu nhập bình quân/ha/năm |
|             | Dài hạn              | Ngắn hạn   |             |            |           |                      |                    |               |                       |                           |
| (14)        | (15)                 | (16)       | (17)        | (18)       | (19)      | (20)                 | (21)               | (22)          | (23)                  | (24)                      |
| 123.636.703 | 13.957.263           | 34.106.585 | 19.690.720  | 300.000    | 0         | 16.448.894           | 14.055.361         | 9.806.860     |                       |                           |
| 48.557.869  |                      | 19.032.970 | 5.195.242   |            |           | 9.365.307            | 7.707.947          | 6.026.714     | 7.800                 | 13.781                    |
| 28.439.098  | 6.703.263            | 7.624.265  | 5.965.700   |            |           | 3.967.888            | 3.282.210          | 2.120.404     | 10.137                | 22.687                    |
| 46.639.736  | 7.254.000            | 7.449.350  | 8.529.778   | 300.000    |           | 3.115.699            | 3.065.204          | 1.659.742     | 8.144                 | 16.698                    |



Biểu 04:

## KẾT QUẢ SẮP XẾP LAO ĐỘNG TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT  | Tên Công ty                      | Lao động tiếp tục sử dụng |                    |           |                     |                                               | Sắp xếp lao động  |                    |                                     |                    |                         |                     |                    |                         |                       |
|-----|----------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|
|     |                                  | Tổng số                   | Lao động đóng BHXH |           | Lao động nhận khoán | Lao động là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ | Giải quyết dôi dư |                    | Nghỉ theo chế độ tính giảm biên chế |                    | Nghỉ theo Luật lao động | Đào tạo chuyển nghề |                    | Thanh lý hợp đồng khoán | Ký mới hợp đồng khoán |
|     |                                  |                           | Gián tiếp          | Trực tiếp |                     |                                               | Tổng số           | Kinh phí thực hiện | Tổng số                             | Kinh phí thực hiện |                         | Tổng số             | Kinh phí thực hiện |                         |                       |
| (1) | (2)                              | (3)                       | (4)                | (5)       | (6)                 | (7)                                           | (8)               | (9)                | (10)                                | (11)               | (12)                    | (13)                | (14)               | (15)                    | (16)                  |
|     | Tổng 3 công ty                   | 175                       | 75                 | 102       | 0                   | 12                                            | 9                 | 919.423.868        | 0                                   | 0                  | 4                       | 2                   | 62.200.000         | 0                       | 0                     |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | 85                        | 35                 | 52        |                     |                                               |                   |                    |                                     |                    | 2                       |                     |                    |                         |                       |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | 45                        | 22                 | 23        |                     | 7                                             | 2                 | 212.981.368        |                                     |                    | 2                       | 2                   | 62.200.000         |                         |                       |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn | 45                        | 18                 | 27        | 0                   | 5                                             | 7                 | 706.442.500        |                                     |                    |                         |                     |                    |                         |                       |

**Biểu 5a: HIỆN TRẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
(Kèm theo Báo cáo số: 53 /BC-UBND ngày 11 /4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

| TT             | Tên Công ty              | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng diện tích đất nông nghiệp | Trong đó               |               |                  |                         |               |                  |                         |               |                  |                         |                     |
|----------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------|-------------------------|---------------|------------------|-------------------------|---------------|------------------|-------------------------|---------------------|
|                |                          |                         |                                | Đất trồng cây hàng năm | Rừng sản xuất |                  |                         | Rừng phòng hộ |                  |                         | Rừng đặc dụng |                  |                         | Đất lâm nghiệp khác |
|                |                          |                         |                                |                        | Là rừng trồng | Là rừng tự nhiên | Đất trống QH trồng rừng | Là rừng trồng | Là rừng tự nhiên | Đất trống QH trồng rừng | Là rừng trồng | Là rừng tự nhiên | Đất trống QH trồng rừng |                     |
| (1)            | (2)                      | (3)                     | (4)                            | (5)                    | (8)           | (9)              | (10)                    | (11)          | (12)             | (13)                    | (14)          | (15)             | (16)                    | (17)                |
| Tổng 3 công ty |                          | 39.973,37               | 39.422,91                      | 1.409,68               | 5.944,17      | 22.865,86        | 304,95                  | 2.320,21      | 2.714,82         | 1.505,85                | 996,15        | 0,00             | 533,66                  | 827,56              |
| 1              | Công ty TNHH LN Quy Nhơn | 9.215,93                | 8.750,28                       |                        | 1.756,68      |                  | 290,17                  | 2.279,32      | 1.388,45         | 1.505,85                | 996,15        |                  | 533,66                  |                     |
| 2              | Công ty TNHH LN Hà Thanh | 16.450,76               | 16.396,38                      |                        | 2.649,44      | 13.716,23        |                         | 30,71         |                  |                         |               |                  |                         |                     |
| 3              | Công ty TNHH LN Sông Kôn | 14.306,68               | 14.276,25                      | 1.409,68               | 1.538,05      | 9.149,63         | 14,78                   | 10,18         | 1.326,37         |                         |               |                  |                         | 827,56              |



Biểu 5b:

**HIỆN TRẠNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
(Kèm theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)



| TT             | Tên Công ty                      | Đất phi nông nghiệp |       |        |                           |                     |                      |                        |                  |                        |        |                                 | Chưa sử dụng |
|----------------|----------------------------------|---------------------|-------|--------|---------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|------------------|------------------------|--------|---------------------------------|--------------|
|                |                                  | Tổng diện tích      | Đất ở | Trụ sở | Nhà xưởng, cơ sở chế biến | Công trình thủy lợi | Công trình công cộng | Nghĩa trang, nghĩa địa | Đường giao thông | Sông, ngòi, kênh, rạch | Núi đá | Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng |              |
| (1)            | (2)                              | (3)                 | (4)   | (5)    | (6)                       | (7)                 | (8)                  | (9)                    | (10)             | (11)                   | (12)   | (13)                            | (14)         |
| Tổng 3 công ty |                                  | 550,46              | 0,00  | 1,99   | 0,00                      | 0,67                | 12,10                | 0,00                   | 35,58            | 47,61                  | 0,00   | 452,39                          | 0,12         |
| 1              | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | 465,65              |       | 1,29   |                           |                     | 2,99                 |                        | 8,59             | 0,39                   |        | 452,39                          |              |
| 2              | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | 54,38               |       | 0,47   |                           |                     |                      |                        | 15,85            | 37,94                  |        |                                 | 0,12         |
| 3              | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn | 30,43               |       | 0,23   |                           | 0,67                | 9,11                 |                        | 11,14            | 9,28                   |        |                                 |              |

*mm*

**Biểu 06: HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
**(Kèm theo Báo cáo số: 53 /BC-UBND ngày 11 /4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)**

Đơn vị tính: ha

| TT  | Tên Công ty                  | Tự tổ chức sản xuất | Cho thuê        |                     | Cho mượn        |                     | Bị lấn chiếm | Tranh chấp | Cấp trùng | Liên doanh, liên kết, HTĐT | Khoán    |              |             |                |                   |
|-----|------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|--------------|------------|-----------|----------------------------|----------|--------------|-------------|----------------|-------------------|
|     |                              |                     | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp |              |            |           |                            | Khoán 01 | Khoán 01/135 | Khoán n 135 | Khoán hàng năm | Khoán bảo vệ rừng |
| (1) | (2)                          | (3)                 | (4)             | (5)                 | (6)             | (7)                 | (8)          | (9)        | (10)      | (11)                       | (12)     | (13)         | (14)        | (15)           | (16)              |
|     | Tổng 3 công ty               | 34.219,46           | 0,00            | 0,00                | 0,00            | 0,00                | 537,03       | 0,00       | 175,47    | 305,31                     | 456,60   | 0,00         | 0,00        | 0,00           | 4.279,50          |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy  | 8.278,55            |                 |                     |                 |                     |              |            | 175,47    | 305,31                     | 456,60   |              |             |                |                   |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà   | 16.450,76           |                 |                     |                 |                     |              |            |           |                            |          |              |             |                |                   |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông | 9.490,15            |                 |                     |                 |                     | 537,03       |            |           |                            |          |              |             |                | 4.279,50          |

*(Chữ ký)*



Biểu 07:

**GIAO ĐẤT THUÊ ĐẤT VÀ CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
(Kèm theo Báo cáo số: **53 /BC-UBND** ngày **11/4/2019** của UBND tỉnh Bình Định)



Đơn vị tính: ha

| TT  | Tên Công ty                      | Đất giao không thu tiền |                     |                          |               |               | Đất thuê           |                    |                     | Được cấp giấy CNQSD đất |                |                     |
|-----|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|---------------|---------------|--------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|----------------|---------------------|
|     |                                  | Đất SX nông nghiệp      | Đất phi nông nghiệp | Đất lâm nghiệp           |               |               | Đất SX nông nghiệp | Đất phi lâm nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất SX nông nghiệp      | Đất lâm nghiệp | Đất phi nông nghiệp |
|     |                                  |                         |                     | Rừng SX là rừng tự nhiên | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |                    |                    |                     |                         |                |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                     | (4)                 | (5)                      | (6)           | (7)           | (8)                | (9)                | (10)                | (11)                    | (12)           | (13)                |
|     | Tổng 3 công ty                   | 1.969,38                | 841,68              | 22.865,86                | 6.845,54      | 1.529,81      | 1.500,36           | 4.414,96           | 5,78                | 0,00                    | 36.475,18      | 79,03               |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn |                         | 762,65              |                          | 5.421,82      | 1.529,81      | 1.500,36           | 1,29               |                     |                         | 8.451,99       |                     |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh |                         | 48,60               | 13.716,23                | 30,71         |               |                    | 2.649,44           | 5,78                |                         | 13.746,94      | 48,60               |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Cầu | 1.969,38                | 30,43               | 9.149,63                 | 1.393,01      |               |                    | 1.764,23           |                     |                         | 14.276,25      | 30,43               |

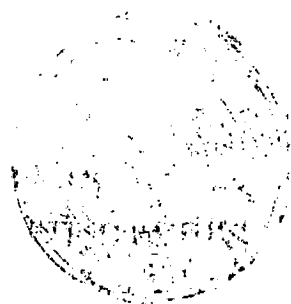
*Handwritten signature*

Biểu 8a: DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP TIẾP TỤC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP  
(Kèm theo Báo cáo số: **53** /BC-UBND ngày **11** /4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

| TT  | Tên Công ty                  | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng diện tích đất nông nghiệp | Trong đó               |                       |                         |                       |                          |                         |                       |                          |                         |                       |                          |                         |                      |
|-----|------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
|     |                              |                         |                                | Đất trồng cây hàng năm | Đất trồng cây lâu năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Rừng sản xuất         |                          |                         | Rừng phòng hộ         |                          |                         | Rừng đặc dụng         |                          |                         | Đất nông nghiệp khác |
|     |                              |                         |                                |                        |                       |                         | Rừng SX là rừng trồng | Rừng SX là rừng tự nhiên | Đất trồng QH trồng rừng | Rừng PH là rừng trồng | Rừng PH là rừng tự nhiên | Đất trồng QH trồng rừng | Rừng ĐD là rừng trồng | Rừng ĐD là rừng tự nhiên | Đất trồng QH trồng rừng |                      |
| (1) | (2)                          | (3)                     | (4)                            | (5)                    | (6)                   | (7)                     | (8)                   | (9)                      | (10)                    | (11)                  | (12)                     | (13)                    | (14)                  | (15)                     | (16)                    | (17)                 |
|     | Tổng 3 công ty               | 37.541,86               | 37.473,14                      | 0,00                   | 0,00                  | 0,00                    | 5.716,62              | 22.865,86                | 285,05                  | 2.245,11              | 2.714,82                 | 1.505,85                | 996,15                | 0,00                     | 533,66                  | 610,02               |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy  | 8.451,99                | 8.443,59                       |                        |                       |                         | 1.544,99              |                          | 270,27                  | 2.204,22              | 1.388,45                 | 1.505,85                | 996,15                |                          | 533,66                  |                      |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà   | 16.450,76               | 16.396,38                      |                        |                       |                         | 2.649,44              | 13.716,2                 |                         | 30,71                 |                          |                         |                       |                          |                         |                      |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông | 12.639,11               | 12.633,17                      |                        |                       |                         | 1.522,19              | 9.149,6                  | 14,78                   | 10,18                 | 1.326,37                 |                         |                       |                          |                         | 610,02               |



**Biểu 8b: DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TIẾP TỤC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
 (Kèm theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)



| TT  | Tên Công ty                      | Đất phi nông nghiệp |       |        |                           |                     |                      |                        |                  |                        |        |                      |
|-----|----------------------------------|---------------------|-------|--------|---------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|------------------|------------------------|--------|----------------------|
|     |                                  | Tổng diện tích      | Đất ở | Trụ sở | Nhà xưởng, cơ sở chế biến | Công trình thủy lợi | Công trình công cộng | Nghĩa trang, nghĩa địa | Đường giao thông | Sông, ngòi, kênh, rạch | Núi đá | Ngoài QH 3 loại rừng |
| (1) | (2)                              | (3)                 | (4)   | (5)    | (6)                       | (7)                 | (8)                  | (9)                    | (10)             | (11)                   | (12)   | (13)                 |
|     | Tổng 3 công ty                   | 68,72               | 0,00  | 1,99   | 0,00                      | 0,00                | 0,00                 | 0,00                   | 26,43            | 38,33                  | 0,00   | 1,85                 |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | 8,40                |       | 1,29   |                           |                     |                      |                        | 4,87             | 0,39                   |        | 1,85                 |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | 54,38               |       | 0,47   |                           |                     |                      |                        | 15,85            | 37,94                  |        |                      |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn | 5,94                |       | 0,23   |                           |                     |                      |                        | 5,71             |                        |        |                      |

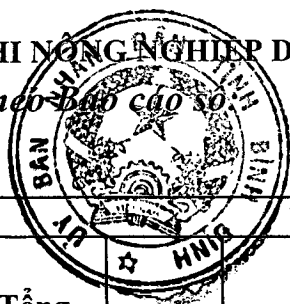
*Handwritten signature*

Biểu 9a: **DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THEO NGHỊ ĐỊNH 118/2014/CP**  
(Kèm theo Báo cáo số: **53 /BC-UBND** ngày **11 /4/2019** của **UBND tỉnh Bình Định**)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Tên Công ty                      | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng diện tích đất nông nghiệp | Trong đó               |                       |                           |                       |                          |                         |                       |                          |                      |                       |                          |                      |                      |
|-----|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                  |                         |                                | Đất trồng cây hàng năm | Đất trồng cây lâu năm | Đất nuôi trồng g thủy sản | Rừng sản xuất         |                          |                         | Rừng phòng hộ         |                          |                      | Rừng đặc dụng         |                          |                      | Đất nông nghiệp khác |
|     |                                  |                         |                                |                        |                       |                           | Rừng SX là rừng trồng | Rừng SX là rừng tự nhiên | Đất trồng QH trồng rừng | Rừng PH là rừng trồng | Rừng PH là rừng tự nhiên | Đất trồn g QH trồn g | Rừng ĐD là rừng trồng | Rừng ĐD là rừng tự nhiên | Đất trồn g QH trồn g |                      |
| (1) | (2)                              | (3)                     | (4)                            | (5)                    | (6)                   | (7)                       | (8)                   | (9)                      | (10)                    | (11)                  | (12)                     | (13)                 | (14)                  | (15)                     | (16)                 | (17)                 |
|     | Tổng 3 công ty                   | 5.167,37                | 4.652,58                       | 1.623,58               | 0,00                  | 0,00                      | 1.554,53              | 9,72                     | 19,90                   | 98,49                 | 0,00                     | 0,00                 | 0,00                  | 0,00                     | 0,00                 | 1.346,36             |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | 763,94                  | 306,69                         |                        |                       |                           | 211,69                |                          | 19,90                   | 75,10                 |                          |                      | 0,00                  |                          |                      |                      |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | 2.735,86                | 2.702,81                       | 213,90                 |                       |                           | 1.336,70              |                          |                         | 23,39                 |                          |                      |                       |                          |                      | 1.128,82             |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn | 1.667,57                | 1.643,08                       | 1.409,68               |                       |                           | 6,14                  | 9,72                     |                         |                       |                          |                      |                       |                          |                      | 217,54               |

**Biểu 9b: DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THEO NGHỊ ĐỊNH 118/2014/CP**  
**(Kèm theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)**



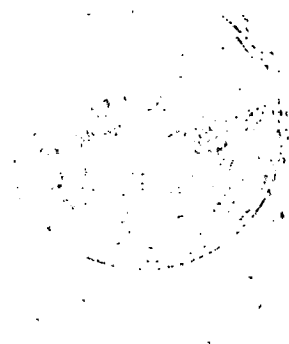
| TT  | Tên Công ty                      | Đất phi nông nghiệp |       |        |                           |                     |                      |                        |                  |                        |        |                      |
|-----|----------------------------------|---------------------|-------|--------|---------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|------------------|------------------------|--------|----------------------|
|     |                                  | Tổng diện tích      | Đất ở | Trụ sở | Nhà xưởng, cơ sở chế biến | Công trình thủy lợi | Công trình công cộng | Nghĩa trang, nghĩa địa | Đường giao thông | Sông, ngòi, kênh, rạch | Núi đá | Ngoài QH 3 loại rừng |
| (1) | (2)                              | (3)                 | (4)   | (5)    | (6)                       | (7)                 | (8)                  | (9)                    | (10)             | (11)                   | (12)   | (13)                 |
|     | Tổng 3 công ty                   | 514,79              | 17,37 | 0,00   | 0,00                      | 0,67                | 17,43                | 0,00                   | 12,32            | 16,46                  | 0,00   | 450,54               |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn | 457,25              |       |        |                           |                     | 2,99                 |                        | 3,72             |                        |        | 450,54               |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh | 33,05               | 17,37 |        |                           |                     | 5,33                 |                        | 3,17             | 7,18                   |        |                      |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn | 24,49               |       |        |                           | 0,67                | 9,11                 |                        | 5,43             | 9,28                   |        |                      |

*Handwritten signature*

**Biểu 9c: DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ KIẾN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG THEO HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC SỬ DỤNG**  
**(Kèm theo Báo cáo số: 53 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)**

*Đơn vị tính: ha*

| TT  | Tên Công ty              | Tự tổ chức sản xuất | Cho thuê        |                     | Cho mượn        |                     | Bị lấn chiếm | Tranh chấp | Cấp trùng | Liên doanh, liên kết, HTĐT | Khoán    |              |           |                |                   |             |
|-----|--------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|--------------|------------|-----------|----------------------------|----------|--------------|-----------|----------------|-------------------|-------------|
|     |                          |                     | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp |              |            |           |                            | Khoán 01 | Khoán 01/135 | Khoán 135 | Khoán hàng năm | Khoán bảo vệ rừng | Khoán trắng |
| (1) | (2)                      | (3)                 | (4)             | (5)                 | (6)             | (7)                 | (8)          | (9)        | (10)      | (11)                       | (12)     | (13)         | (14)      | (15)           | (16)              | (17)        |
|     | Tổng 3 công ty           | 4.906,03            | 0,00            | 0,00                | 0,00            | 0,00                | 217,54       | 0,00       | 0,00      | 0,00                       | 43,80    | 0,00         | 0,00      | 0,00           | 0,00              | 0,00        |
| 1   | Công ty TNHH LN Quy Nhơn | 720,14              |                 |                     |                 |                     |              |            |           |                            | 43,80    |              |           |                |                   |             |
| 2   | Công ty TNHH LN Hà Thanh | 2735,86             |                 |                     |                 |                     |              |            |           |                            |          |              |           |                |                   |             |
| 3   | Công ty TNHH LN Sông Côn | 1450,03             |                 |                     |                 |                     | 217,5        |            |           |                            |          |              |           |                |                   |             |





**Biểu 40: DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ THỰC HIỆN ĐO ĐẠC, CẮM MỐC THEO NGHỊ ĐỊNH 118/2014/CP**  
(Kèm theo Báo cáo số: **53** /BC-UBND ngày **11** /4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

*Đơn vị tính: ha*

| TT  | Tên Công ty                      | Đất nông nghiệp          |                        |                     |                             |                          |               |               |                      |                          | Đất phi nông nghiệp | Kinh phí đo đạc, cắm mốc |                            |                     | Kinh phí đo đạc, cắm mốc đã thực hiện |                     |                               |
|-----|----------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------|---------------|----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
|     |                                  | Đất sản xuất nông nghiệp |                        |                     | Đất lâm nghiệp              |                          |               |               | Đất nông nghiệp khác | Đất ngoài QH 3 loại rừng |                     | Tổng kinh phí thực hiện  | Kinh phí Trung ương hỗ trợ | Kinh phí địa phương | Kinh phí Trung ương hỗ trợ            | Kinh phí địa phương | Kinh phí ứng trước của đơn vị |
|     |                                  | Đất trồng cây lâu năm    | Đất trồng cây hàng năm | Nuôi trồng thủy sản | Rừng Sản xuất là rừng trồng | Rừng SX là rừng tự nhiên | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |                      |                          |                     |                          |                            |                     |                                       |                     |                               |
| (1) | (2)                              | (3)                      | (4)                    | (5)                 | (6)                         | (7)                      | (8)           | (9)           | (10)                 | (11)                     | (12)                | (13)                     | (14)                       | (15)                | (16)                                  | (17)                |                               |
|     | Tổng 3 công ty                   | 0,00                     | 0,00                   | 0,00                | 7.553,34                    | 22.397,13                | 6.620,73      | 1.529,81      | 568,34               | 452,39                   | 106,59              | 0,00                     | 0,00                       | 0,00                | 0,00                                  | 0,00                |                               |
| 1   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn |                          |                        |                     | 2.046,85                    |                          | 5.173,62      | 1.529,81      |                      | 452,39                   | 13,26               |                          |                            |                     |                                       |                     |                               |
| 2   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh |                          |                        |                     | 3.984,30                    | 13.247,50                | 54,10         | 0,00          |                      | 0,00                     | 87,43               |                          |                            |                     |                                       |                     |                               |
| 3   | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn |                          |                        |                     | 1.522,19                    | 9.149,6                  | 1.393,01      |               | 568,34               |                          | 5,90                |                          |                            |                     |                                       |                     |                               |